

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục cấp THCS và THPT, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 6	Lớp 7,8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11,12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển	Chuyển trường theo QĐ 51/2002 /QĐ-BGĐT	Chuyển trường theo QĐ 51/2002/ QĐ-BGDĐT	Xét tuyển	Chuyển trường theo QĐ 51/2002/QĐ -BGDĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS 3 lần/năm học; các thông tin chuyên cần, kết quả học tập và rèn luyện, lịch kiểm tra, các thông báo quan trọng, ...được gửi đến phụ huynh qua tin nhắn, sổ báo bài, sổ liên lạc, ...hoặc giáo viên quản nhiệm trực tiếp liên lạc với phụ huynh qua điện thoại, gặp mặt trao đổi trực tiếp. - Yêu cầu học sinh có thái độ nghiêm túc, tự giác, tích cực, thân thiện và chấp hành nội quy.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động của Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên - Hoạt động của các CLB, tham gia các hội thi, chương trình của SGD - Hoạt động hướng nghiệp, ngoài giờ lên lớp và trải nghiệm sáng tạo.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm Học lực	Tốt: 89%; Giỏi: 17%; Yếu: 3%	Khá: 7%; Khá: 30%;	Trung bình: 4%; Trung bình: 50%;	
		Tốt nghiệp Sức khỏe	THCS: 100%; Tốt: 85%;		THTHPT: 100% Khá: 15%	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Lên lớp, đủ khả năng tiếp tục học ở lớp học cao liền kề - Đủ khả năng thi đạt TNTHPT, vào học Cao đẳng, Đại học (đối với khối 12)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Trâm

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cấp THCS và THPT

Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo HK	1051	59	34	27	43	245	306	337
1	Tốt	1017 96.76%	58 98.31%	34 100%	26 96.3%	40 93.02%	230 93.88%	296 96.73%	333 98.81%
2	Khá	32 3.04%	0	0	1 3.7%	3 6.98%	14 5.71%	10 3.27%	4 1.19%
3	Trung bình	2 0.19%	01 1.69%	0	0	0	01 0.41%	0	0
4	Yếu	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo HL	1051	59	34	27	43	245	306	337
1	Giỏi/Tốt	225 21.41%	7 11.86%	6 17.65%	3 11.11%	7 16.28%	6 2.45%	14 4.58%	182 54.01%
2	Khá	453 43.1%	36 61.02%	11 32.35%	14 51.85%	16 37.21%	74 30.2%	149 48.69%	153 45.4%
3	Trung bình/Đạt	336 31.97%	14 23.73%	15 44.12%	8 29.63%	20 46.51%	146 59.59%	131 42.81%	2 0.59%
4	Yếu/Chưa đạt	37 3.52%	2 3.39%	2 5.88%	2 7.41%	0	19 7.76%	12 3.92%	0
5	Kém	0	0	0	0	0	0	0	0

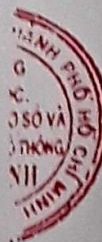
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1051	59	34	27	43	245	306	337
1	Lên lớp	1014 96.48%	57 96.61%	32 94.12%	25 92.59%	43 100%	229 92.24%	294 96.08%	337 100%
a	HSG/HSXS	190 18.08%	0	0	0	7 16.28%	1 0.41%	0	182 76.53%
b	HSTT/HSG	204 19.41%	7 11.86%	6 17.65%	3 11.11%	16 37.21%	5 2.04%	14 4.58%	153 45.4%
2	Thì lại	37 3.52%	2 3.39%	2 5.88%	2 7.41%	0	19 7.76%	12 3.92%	0
3	Lưu ban	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	40/91	0/7	5/3	5/2	15/6	5/40	6/31	4/9
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	5	1		1		1		2
1	Cấp huyện	3	1		1		1		
2	Cấp tỉnh/thành phố	2							2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi					43			336

	tốt nghiệp								
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					43			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng								
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	543/508	30/29	20/14	19/8	28/15	119/126	153/153	174/163
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	77	12	4	1	3	21	20	16

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Ngọc Trâm



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cấp THCS và THPT

Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	49	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	45	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3.000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	355	
VI	Tổng diện tích các phòng	2502	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1965	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	537	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	45	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6,7	19	
1.2	Khối lớp 8,9	23	
1.3	Khối lớp 10, 11, 12	78	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	46	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	45	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	45	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	75
XI	Nhà ăn	121

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	420	295	
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		13/14		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Trâm

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cấp
THCS và THPT, năm học 2024 - 2025**

[illegible]

2	Nhân viên kế toán	1		1															
3	Thủ quỹ	1					1												
4	Nhân viên y tế	1					1												
5	Nhân viên thư viện	1					1												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			1		1												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																		
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1														
9	Nhân viên khác	12			4		2	6											

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Trâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH – THCS – THPT VẠN HẠNH

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục phổ thông

A. Các khoản phí:

STT	Nội dung	Học phí/1HS/tháng
I	Học phí	
1	Lớp 1	2.300.000
2	Lớp 2	2.300.000
3	Lớp 3	2.400.000
4	Lớp 4	2.500.000
5	Lớp 5	2.600.000
6	Lớp 6	2.600.000
7	Lớp 7	2.700.000
8	Lớp 8	2.800.000
9	Lớp 9	2.900.000
10	Lớp 10	2.990.000
11	Lớp 11	3.100.000
12	Lớp 12	3.300.000
II	Phí bán trú	
1	Ăn trưa	45.000 đ/suất
2	Ăn xế	15.000 đ/suất
3	Phí quản lý	35.000 đ/ngày

B. Chế độ miễn giảm:

- Giảm 100% học phí: Học sinh giỏi cấp thành phố trở lên
- Giảm 50% học phí: Con CB – NV – GV của trường
- Giảm 10% học phí:

- + Anh chị em ruột cùng học tại trường (giảm từ học sinh thứ hai trở lên)
- + Đóng học phí cả năm học
- Giảm 5% học phí:
 - + Đóng học phí một học kỳ
 - + Con thương binh – liệt sĩ

C. Dự kiến học phí năm học 2025 - 2026:

Giữ nguyên không đổi so với năm học 2024 – 2025 hoặc tăng không quá 10% (tăng theo chính sách tài chính của nhà trường).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Trâm